

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

PHẠM HỒNG THÁI

NGHIÊN CỨU LƯƠNG CƯ, BÒ SÁT Ở
KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN BÀ NÀ - NÚI CHÚA,
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Chuyên ngành: ĐỘNG VẬT HỌC
Mã số: 62.42.01.03

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ SINH HỌC

HÀ NỘI - 2015

**Công trình được hoàn thành tại:
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội**

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS. TS. LÊ NGUYỄN NGẬT**
- 2. PGS. TS. ĐINH THỊ PHƯƠNG ANH**

Phản biện 1: GS. TS. Lê Vũ Khôi

Phản biện 2: PGS. TS. Nguyễn Xuân Đặng

Phản biện 3: PGS. TS. Nguyễn Lâm Hùng Sơn

**Luận án sẽ được bảo vệ tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
vào hồi..... giờ ngày tháng năm 2015**

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- 1. Thư viện Quốc gia, Hà Nội***
- 2. Thư viện Trường ĐHSP Hà Nội.***

MỞ ĐẦU

Khu BTTN BN-NC được thành lập tháng 3/1999, theo Quyết định số 3083/QĐ-UB ngày 10/06/1999 của UBND thành phố Đà Nẵng, có tổng diện tích tự nhiên 8.838 ha, trong đó 3.589 ha thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, 5.189 ha thuộc phân khu phục hồi sinh thái và 60 ha thuộc phân khu hành chính.

Những năm gần đây, sự phát triển mạnh về kinh tế, xã hội, tình trạng chặt phá rừng để trồng cây nông nghiệp, làm nương rẫy làm cho vùng sống của các loài ngày càng bị thu hẹp. Nạn săn bắt, buôn bán các loài động vật trái phép làm suy giảm số lượng cá thể của nhiều loài. Bên cạnh đó việc xây dựng và đưa vào nhiều loại hoạt động du lịch ở Bà Nà, lượng khách du lịch hàng năm lớn, lượng rác thải, nước thải sinh hoạt chưa qua xử lí... làm cho môi trường bị ô nhiễm và ngày càng suy thoái. Những nguyên nhân trên đã và đang làm nhiều loài đứng trước nguy cơ tuyệt chủng, đặc biệt là LCBS, nhóm động vật rất nhạy cảm với sự thay đổi của điều kiện môi trường.

Đến nay, đã có nghiên cứu của một số tác giả như Đinh Thị Phương Anh và cs (2000, 2005), Lê Vũ Khôi và cs (2000, 2002, 2003). Tuy nhiên các kết quả này chưa phản ánh đầy đủ tính đa dạng về LC, BS trong vùng. Chính vì vậy, việc điều tra nghiên cứu một cách có hệ thống về khu hệ LC, BS ở đây là việc làm cần thiết, cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn cho công tác bảo tồn bền vững nguồn tài nguyên này. Do đó chúng tôi chọn đề tài **“Nghiên cứu Luỡng cư, Bò sát ở khu Bảo tồn Thiên nhiên Bà Nà - Núi Chúa, thành phố Đà Nẵng”**.

Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu sự đa dạng thành phần loài, đặc điểm phân bố của các loài LC, BS; đánh giá hiện trạng các loài LC, BS và các yếu tố tác động lên tài nguyên LC, BS ở VNC, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp bảo tồn và phát triển bền vững nguồn tài nguyên này.

Nội dung nghiên cứu:

- Điều tra nghiên cứu thành phần loài LC, BS ở khu BTTN BNNC.
- Đặc điểm hình thái phân loại cho các loài LC, BS.
- Sự phân bố các loài theo độ cao, sinh cảnh, nơi ở và đặc điểm sinh học, sinh thái một số loài.
- Đánh giá tầm quan trọng, hiện trạng và các mối đe dọa đến các loài LC, BS. Trên cơ sở đó đề xuất một số biện pháp bảo tồn các loài LC, BS.

Những đóng góp mới của luận án:

- Lập danh sách LC, BS đầy đủ nhất từ trước đến nay cho khu BTTN BNNC gồm 157 loài thuộc 25 họ, 4 bộ; bổ sung 63 loài cho khu BTTN BNNC, 54 loài cho Đà Nẵng, 30 loài cho TTB và 01 loài mới cho khoa học.

- Bổ sung tư liệu về đặc điểm phân bố theo độ cao, theo sinh cảnh và nơi ở cho 133 loài thu được mẫu ở VNC.
- Xác định các mối đe dọa chính ảnh hưởng đến khu hệ LC, BS.
- Đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm bảo tồn LC, BS.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN

1.1. Khái quát tình hình nghiên cứu LC, BS ở Việt Nam

Nghiên cứu về LC, BS Việt Nam trải qua nhiều giai đoạn phát triển khác nhau, do các nhà khoa học trong và ngoài nước thực hiện. Có thể khái quát các thời kỳ chính như sau:

- *Trước năm 1954:*

Các nghiên cứu do người nước ngoài tiến hành và được công bố trong các tài liệu chung cho cả vùng Đông Dương: Morice (1875), Tiran (1885), Mocquard (1897), Boulenger (1903); Smith (1921, 1923, 1924...) (theo Nguyễn Văn Sáng và cs, 2009). Đáng chú ý trong thời kỳ này là các công trình của Bourret năm 1936 về rắn, năm 1937 về thằn lằn, năm 1941 về rùa và năm 1942 về lưỡng cư được xem là các tài liệu đầy đủ nhất về LC, BS vùng Đông Dương, trong đó có các loài của Việt Nam. Những tài liệu này đã thống kê, mô tả 245 loài và phân loài rắn, 177 loài và phân loài thằn lằn, 44 loài và phân loài rùa, 171 loài và phân loài lưỡng cư trên toàn Đông Dương.

- *Từ 1954 - 1974:*

Các nghiên cứu điển hình của thời kỳ này như Đào Văn Tiến (1960) ở Vĩnh Linh (Quảng Trị) với 7 loài rắn, 4 loài thằn lằn và 2 loài rùa (trích theo Hoàng Xuân Quang, 1993). Năm 1970, Campden - Main xuất bản công trình nghiên cứu về rắn ở miền nam Việt Nam.

Ngoài ra, một số đợt khảo sát cũng được thực hiện như ở Vĩnh Linh, Quảng Trị của Đào Văn Tiến; các đợt khảo sát của Viện Sinh vật học, Trường ĐHTH Hà Nội, ĐHSP Hà Nội I ở nhiều vùng khác nhau ở miền Bắc như Quảng Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thái Nguyên,...

- *Từ 1975- 1986:*

Đáng chú ý trong thời kỳ này là các bài báo về định loại lưỡng cư, bò sát Việt Nam của Đào Văn Tiến trên tạp chí Sinh vật - Địa học: về định loại ếch nhái Việt Nam (1977), rùa và cá sấu (1978), thằn lằn (1979), rắn (1981, 1982).

Trần Kiên, Nguyễn Quốc Thắng (1980) xuất bản sách Các loài rắn độc Việt Nam. Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Trần Kiên công bố danh sách ếch nhái, bò sát Việt Nam, gồm 260 loài trong đó đã đưa vào danh sách 6 loài mới ở miền Bắc Việt Nam..

- Từ 1987 - đến nay:

Năm 1996, Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc đã công bố danh sách LC, BS Việt Nam gồm 82 loài ếch nhái và 258 loài bò sát. Đợt tu chỉnh tiếp theo về thành phần loài LC, BS ở Việt Nam được thực hiện năm 2005. Số lượng loài LC, BS đã tăng lên 458 loài, gồm 162 loài LC và 296 loài BS (Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quang Trường, 2005). Chỉ 4 năm sau (2009), số lượng đã tăng lên đến 545 loài, gồm 177 loài LC và 368 loài BS (Nguyen *et al.*, 2009).

Bên cạnh đó, các sách về LC, BS ở Việt Nam cũng được xuất bản. Ngoài 3 chuyên khảo năm 1996, 2005 và 2009 của Nguyễn Văn Sáng và cs. còn có chuyên khảo Động vật chí Việt Nam - Phân bộ Rắn của Nguyễn Văn Sáng (2007); Thằn lằn Việt Nam của Bobrov và Semenov (2008); EN, BS ở khu BTTN Pù Huống của Hoàng Xuân Quang và cs. (2008); EN, BS ở VQG Bạch Mã của Hoàng Xuân Quang và cs. (2012).

Từ sau năm 2009, có nhiều loài mới cho Việt Nam và cho khoa học đã được công bố. Theo thống kê của Ziegler và Nguyen (năm 2010) có 20 loài và 1 phân loài. Trong đó các họ: Agamidae: 2 loài, Gekkonidae: 9 loài, Scincidae: 2 loài, Colubridae: 4 loài và Viperidae: 1 loài...).

Tiếp theo đó, nhiều loài mới đã được mô tả, đặc biệt là các nhóm loài đồng hình trong giống *Leptolalax*, *Cyrtodactylus*, *Gekko*. Theo Frost (2014), Uetz (2014), số lượng loài hiện nay khoảng 650 loài, gồm 208 loài ếch nhái và 438 loài bò sát.

1.2. Lược sử nghiên cứu LC, BS ở khu vực Trung Trung Bộ

Cùng với các nghiên cứu về LC, BS ở Việt Nam, vùng Trung Trung Bộ cũng được nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu. Ngoài các nghiên cứu LC, BS ở khu BTTN BNNC, các công trình nghiên cứu LC, BS vùng Trung Trung Bộ có thể kể đến các công bố sau:

Năm 1997, Lê Nguyên Ngật nghiên cứu về thành phần loài LC, BS ở vùng núi Ngọc Linh tỉnh Kon Tum. Tiếp đó, năm 1999 Lê Nguyên Ngật và Nguyễn Văn Sáng ở vùng rừng Tây Quảng Nam. Năm 2000, Đinh Thị Phương Anh và cs. nghiên cứu ở xã Hòa Ninh, Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Năm 2000, Đinh Thị Phương Anh và Nguyễn Minh Tùng nghiên cứu về khu hệ LC, BS ở khu BTTN Sơn Trà đã thống kê được 38 loài LC, 12 loài BS. Tiếp theo, năm 2009 Đinh Thị Phương Anh và cs. đã nghiên cứu thành phần loài LC, BS tại khu BTTN Sơn Trà

Năm 2012, Nguyễn Phạm Hùng, Lê Vũ Khôi; Lê Thị Thanh, Đinh Thị Phương Anh (2012) nghiên cứu Sơn Tây, Quảng Ngãi. Năm 2013, Hoàng Văn Chung và cs, ở VQG Kon Ka Kinh (Gia Lai); Cáp Kim Cương và Trần Thị Hào (2014), nghiên cứu đặc điểm phân bố theo độ cao và sinh cảnh của các loài bò sát ở VQG Kon Ka Kinh...

1.3. Tình hình nghiên cứu LC, BS ở khu BTTN BN - NC

- Trước năm 1975:

Năm 1942, trong công trình Les Batraciens de l'Indochine và Les Lézards de l'Indochine. Năm 1970, Campden-Main xuất bản cuốn "A Field Guide to the Snakes of South Vietnam".

- Từ sau năm 1975 đến nay:

Giai đoạn này đã có nhiều công trình nghiên cứu đánh giá tài nguyên sinh vật trong vùng như nghiên cứu của Ngô Đắc Chứng (1995) (trích theo Lê Vũ Khôi, 2000, Frontier (1996), Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc (1996)

Năm 2000 Đinh Thị Phương Anh và cs; Lê Vũ Khôi (2000, 2002). Năm 2004, Bùi Hải Hà và Lê Vũ Khôi. Lê Vũ Khôi và Nguyễn Văn Sáng (2003), Đinh Thị Phương Anh và Trần Duy Linh (2005). Đến năm 2009, kết quả các nghiên cứu trên đã ghi nhận được ở khu BTTN BNNC có 31 loài LC và 61 loài BS.

1.4. Khái quát về điều kiện tự nhiên, xã hội ở VNC

1.4.1. Điều kiện tự nhiên

1.4.1.1. Vị trí địa lý

Khu BTTN BNNC thuộc huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, có tọa độ địa lý từ 15⁰55' - 16⁰04'20" vĩ độ Bắc, 107⁰59'25" - 108⁰06'30" kinh độ Đông. Đông giáp các xã Hòa Nhơn, Hòa Phong; Bắc giáp xã Hòa Bắc, Hòa Liên (huyện Hòa Vang). Tây giáp huyện Hiên và Nam giáp huyện Đại Lộc (tỉnh Quảng Nam).

1.4.1.2. Địa chất và thổ nhưỡng

Đặc điểm địa chất của khu BTTN BNNC là đá mẹ, chủ yếu là macma axit biến chất, gồm 2 dạng đất núi và gò đồi. Dạng đất núi được phân làm đất núi thấp và đất núi trung bình. Đất núi trung bình: phân bố ở độ cao trên 1.000m. Đất núi thấp: phân bố ở độ cao từ 300 - 1.000m. Dạng gò đồi: phân bố ở độ cao dưới 300m.

1.4.1.3. Khí hậu và thủy văn

Khu BTTN BNNC nằm ở Tây Bắc Đà Nẵng nên nhìn chung khí hậu mang tính chất nhiệt đới gió mùa. Nhiệt độ mùa đông hơi lạnh do chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc và vị trí kinh độ của vùng; nhiệt độ mùa hè hơi nóng do chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam và địa hình dãy Trường Sơn.

1.4.1.4. Tài nguyên sinh vật

- Hệ thực vật: Khu BTTN BNNC ghi nhận được 793 loài thực vật thuộc 487 chi, 134 họ của 4 ngành thực vật bậc cao có mạch. Đây cũng là nơi giao lưu mạnh mẽ giữa 2 khu hệ thực vật phía Bắc và phía Nam. Theo các công trình nghiên cứu cho thấy khu BTTN BNNC được đặc trưng cho 2 kiểu rừng: Rừng kín thường xanh mưa mùa á nhiệt đới và rừng kín thường xanh mưa mùa nhiệt

đới. Hệ động vật có xương sống đã xác định 79 loài LC, BS thuộc 17 họ, 3 bộ; 214 loài chim thuộc 49 họ, 15 bộ và 77 loài thú thuộc 28 họ, 10 bộ.

1.4.2. Điều kiện xã hội

Khu BTTN BNNC thuộc 2 xã miền núi Hòa Ninh, Hòa Phú của huyện Hòa Vang, có 7 thôn tiếp giáp với vùng lõi khu bảo tồn. Chính vì vậy tình trạng khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ, săn bắt động vật, lấn chiếm đất rừng vẫn còn diễn ra. Đời sống người dân chưa ổn định, chủ yếu dựa vào rừng.

CHƯƠNG 2. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM, TƯ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thời gian, địa điểm

Nghiên cứu được thực hiện ở khu BTTN BNNC, thành phố Đà Nẵng từ tháng 12/2010 đến tháng 3/2014. Đã tiến hành 19 đợt khảo sát tại 19 điểm, mỗi đợt kéo dài từ 3 -7 ngày, với 2 đến 6 người tham gia, tổng số ngày thực địa là 87 ngày.

2.2. Tư liệu

Tổng số 473 mẫu thu được qua các đợt thực địa. Mẫu được lưu tại Bảo tàng Sinh vật, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp nghiên cứu thực địa

- *Xác định các điểm thu mẫu:*

- *Xác định các sinh cảnh thu mẫu:* Căn cứ vào thực trạng thảm thực vật và mức độ tác động của con người ở VNC, chúng tôi phân chia thành 4 dạng sinh cảnh chính như sau: khu dân cư và đất nông nghiệp, trảng cỏ cây bụi, rừng thứ sinh đang phục hồi và rừng thường xanh ít bị tác động.

- *Phương pháp thu thập và xử lý mẫu vật trên thực địa:*

+ *Sưu tầm mẫu vật:* mẫu được thu thập và quan sát từ 7 giờ đến 23 giờ. Ghi nhận thông tin về tọa độ, độ cao, sinh cảnh sống của các loài. Mẫu thu được chụp ảnh để ghi lại màu sắc tự nhiên của con vật.

+ *Xử lý và định hình mẫu:* gây mê bằng cách cho vào lọ đựng cồn 96⁰ sau đó đeo nhãn có ghi thông tin của mẫu.

+ *Định hình mẫu:* Với LC: sử dụng cồn 70⁰ hoặc dung dịch foóc môn 4%; Đối với BS: dùng cồn 90⁰ hoặc foóc môn 5-10%. Sau khi định hình, chuyển mẫu vào ngâm trong dung dịch bảo quản (cồn 60-70% hoặc foóc môn 4-5%); Chụp ảnh; lấy mẫu mô: để phân tích AND...

2.3.2. Phương pháp nghiên cứu trong phòng thí nghiệm

2.3.2.1. Phương pháp phân tích hình thái

Phân tích hình thái LC, BS theo các sách chuyên khảo của Bourret (1942), Nguyễn Văn Sáng (2007), tham khảo các tài liệu của Hoàng Xuân Quang và cs. (2008, 2012)...

2.3.2.2. Phương pháp định loại

Định loại mẫu vật theo các tài liệu của Đào Văn Tiến (1977, 1978, 1979, 1981, 1982); Campden-Main (1970); Smith (1935, 1943); Bourret (1942, 2009); Nguyễn Văn Sáng (2007); và các tài liệu khác có liên quan.

2.3.2.3. Dữ liệu sinh học phân tử

Để xác định loài mới được ghi nhận tại VNC, các loài chưa định danh chúng tôi dựa vào các dấu hiệu phân tử cùng với những dẫn liệu đặc điểm phân loại thu được. Phân tích được tiến hành với sự giúp đỡ của L. Lee Grismer.

2.3.3. Phương pháp phỏng vấn

Đối tượng được lựa chọn để phỏng vấn là những người trực tiếp đi bắt hoặc thường xuyên tiếp xúc với những nơi có LC, BS sinh sống.

2.3.4. Phương pháp xác định các loài quý, hiếm, có giá trị bảo tồn

Các loài quý, hiếm, có giá trị bảo tồn được xác định theo Sách Đỏ Việt Nam (2007), Danh lục Đỏ của Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN, 2014) và Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/03/2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

2.3.5. Phương pháp xử lý số liệu

Các số liệu phân tích hình thái được xử lý bằng phương pháp thống kê sinh học. Sử dụng phần mềm PAST. Sử dụng phần mềm MapInfo để thiết kế bản đồ và các địa điểm nghiên cứu.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3.1. Thành phần loài LC, BS ở khu BTTN BNNC

3.1.1. Danh sách các loài lưỡng cư, bò sát

Có 157 loài LC, BS thuộc 88 giống, 25 họ, 4 bộ. Trong đó 133 loài thu được mẫu, 02 loài quan sát, điều tra; 22 loài không thu được mẫu. Kết quả nghiên cứu đã bổ sung cho khu BTTN BNNC 63 loài LC, BS; 54 loài cho Đà Nẵng và 30 loài cho Trung Trung Bộ. Trong đó có 01 loài mới cho khoa học được công bố là Thần lằn chân nửa lá bà nà *Hemiphyllodactylus banaensis* và 1 loài chưa được định tên là *Cyrtodactylus* sp.

Bảng 3.1. Danh sách thành phần loài LC, BS ở khu BTTN BNNC

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Tư liệu
	AMPHIBIA	LỚP LƯỠNG CƯ	
	ANURA	BỘ KHÔNG ĐUÔI	
	I. Bufonidae	Họ Cóc	
1.	<i>Bufo cryptotympanicus</i> Liu and Hu, 1962	Cóc màng nhĩ ẩn	TL[17], [18], [78]
2.	<i>Duttaphrynus melanostictus</i> (Schneider, 1799)	Cóc nhà	M

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Tư liệu
3.	<i>Ingerophrynus galeatus</i> (Günther, 1864)	Cóc rừng	M
	II. Hylidae	Họ nhái bén	
4.	<i>Hyla simplex</i> Boettger, 1901	Nhái bén nhỏ	TL[16]
	III. Megophryidae	Họ Cóc bùn	
5.	<i>Brachytarsophrys intermedia</i> (Smith, 1921)	Cóc mắt trung gian*	M
6.	<i>Leptobrachium banae</i> Lathrop, Murphy, Orlov and Ho, 1998	Cóc mây ba na*	M
7.	<i>Leptobrachium cf. chapaense</i> (Bourret, 1937)	Cóc mây sa pa*	M
8.	<i>Leptobrachium xanthospilum</i> Lathrop, Murphy, Orlov & Ho, 1998	Cóc mây đốm vàng*	M
9.	<i>Leptolalax applebyi</i> Rowley and Cao, 2009	Cóc mây ap-pe-ly*	M
10.	<i>Leptolalax bidoupensis</i> Rowley, Le, Tran and Hoang, 2011	Cóc mây bi-đup*	M
11.	<i>Leptolalax croceus</i> Rowley, Hoang, Le, Dau and Cao, 2010	Cóc mây bụng cam*	M
12.	<i>Leptolalax firthi</i> Rowley, Hoang, Dau, Le & Cao, 2012	Cóc mây fit-thi*	M
13.	<i>Ophryophryne gerti</i> Ohler, 2003	Cóc núi gót*	M
14.	<i>Ophryophryne hansii</i> Ohler, 2003	Cóc núi han-x*	M
15.	<i>Xenophrys major</i> (Boulenger, 1908)	Cóc mắt bên	M
16.	<i>Xenophrys palpebralespinosa</i> (Bourret, 1937)	Cóc mây gai mí	[18]
	IV. Microhylidae	Họ Nhái bầu	
17.	<i>Kalophrynus interlineatus</i> (Blyth, 1855)	Cóc đốm	TL[78]
18.	<i>Kaloula pulchra</i> Gray, 1831	Ếnh ương thường	M
19.	<i>Microhyla annamensis</i> Smith, 1923	Nhái bầu trung bộ	M
20.	<i>Microhyla berdmorei</i> (Blyth, 1856)	Nhái bầu bec-mơ	TL[18]
21.	<i>Microhyla fissipes</i> (Boulenger, 1884)	Nhái bầu hoa	M
22.	<i>Microhyla picta</i> Schenkel, 1901	Nhái bầu vẽ	M
	V. Dicroglossidae	Họ Ếch nhái	
23.	<i>Fejervarya limnocharis</i> (Gravenhorst, 1829)	Ngóe	M
24.	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i> (Wiegmann, 1834)	Ếch đồng	M
25.	<i>Limnonectes bannaensis</i> Ye, Fei and Jiang, 2007	Ếch nhèo	M
26.	<i>Limnonectes poilani</i> (Bourret, 1942)	Ếch poi lan*	M
27.	<i>Quasipaa spinosa</i> (David, 1875)	Ếch gai	M
28.	<i>Quasipaa verrucospinosa</i> (Bourret, 1937)	Ếch gai sần	M
29.	<i>Occidozyga lima</i> (Gravenhorst, 1829)	Cóc nước sần	M
	VI. Ranidae	Họ Ếch nhái chính thức	
30.	<i>Amolops compotrix</i> (Bain, Stuart & Orlov, 2006)	Ếch com-po-trix*	M
31.	<i>Amolops ricketti</i> (Boulenger, 1899)	Ếch bám đá	M
32.	<i>Amolops spinapectoralis</i> Inger, Orlov & Darevsky, 1999	Ếch bám đá gai ngực *	M
33.	<i>Hylarana attigua</i> (Inger, Orlov & Darevsky, 1999)	Ếch át-ti-gu-a	TL[78]
34.	<i>Hylarana erythraea</i> (Schlegel, 1837)	Chàng xanh	TL[78]
35.	<i>Hylarana guentheri</i> Boulenger, 1882	Chẫu	M
36.	<i>Hylarana macrodactyla</i> Günther, 1858	Chàng hiu	TL[18]
37.	<i>Hylarana nigrovittata</i> (Blyth, 1856)	Ếch suối	M

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Tư liệu
38.	<i>Odorrana andersonii</i> (Boulenger, 1882)	Chàng an đéc sơn	M
39.	<i>Odorrana banaorum</i> (Bain, Lathrop, Murphy, Orlov, and Ho, 2003)	Ếch bà nà	TL[78]
	VII. Rhacophoridae	Họ Ếch cây	
40.	<i>Gracixalus supercornutus</i> (Orlov, Ho, and Nguyen, 2004)	Nhái cây sừng	M
41.	<i>Kurixalus banaensis</i> (Bourret, 1939)	Nhái cây bà nà	M
42.	<i>Polypedates mutus</i> (Smith, 1940)	Ếch cây mi-an-ma	M
43.	<i>Rhacophorus annamensis</i> Smith, 1924	Ếch cây trung bộ*	M
44.	<i>Rhacophorus exechopygus</i> Inger, Orlov & Darevsky, 1999	Ếch cây nếp da mông*	M
45.	<i>Rhacophorus helenae</i> Rowley, Tran, Hoang, and Le, 2012	Ếch cây he-len	M
46.	<i>Rhacophorus kio</i> Ohler & Delorme, 2006	Ếch cây ki-ô	M
47.	<i>Rhacophorus orlovi</i> Ziegler & Kohler, 2001	Ếch cây ooc-lốp*	M
48.	<i>Rhacophorus robertingeri</i> Orlov, Poyarkov, Vassilieva, Ananjeva, Nguyen, Sang and Geissler, 2012	Ếch cây ro-be-ti-ge	M
49.	<i>Theloderma laeve</i> (Smith, 1924)	Nhái cây x-mit*	M
50.	<i>Theloderma stellatum</i> Taylor, 1962	Ếch cây sần tay lo*	M
51.	<i>Theloderma truongsongense</i> (Orlov & Ho, 2005)	Nhái cây trường sơn	TL[78]
	GYMNOPHIONA	BỘ KHÔNG CHÂN	
	VIII. Ichthyophiidae	Họ Ếch giun	
52.	<i>Ichthyophis bannanicus</i> Yang, 1984	Ếch giun*	M
	REPTILIA	LỚP BÒ SÁT	
	SQUAMATA	BỘ CÓ VÂY	
	Sauria	Phân bộ Thằn lằn	
	IX. Agamidae	Họ Nhông	
53.	<i>Physignathus cocincinus</i> Cuvier, 1829	Rồng đất	M
54.	<i>Acanthosaura capra</i> Günther, 1861	Ô rô cap-ra	M
55.	<i>Acanthosaura lepidogaster</i> (Cuvier, 1829)	Ô rô vảy	M
56.	<i>Acanthosaura nataliae</i> Orlov, Nguyen & Nguyen, 2006	Ô rô na-ta-li-a	M
57.	<i>Bronchocela vietnamensis</i> Hallermann & Orlov, 2005	Nhông đuôi dài việt nam*	M
58.	<i>Calotes bachae</i> Hartmann, Geissler, Poyarkov, Ihlow, Galoyan, Rödder and Böhme, 2013	Nhông ba-chê*	M
59.	<i>Calotes emma</i> Gray, 1845	Nhông em ma*	M
60.	<i>Calotes mystaceus</i> Duméril & Bibron, 1837	Nhông xám*	M
61.	<i>Calotes versicolor</i> (Daudin, 1802)	Nhông xanh	M
62.	<i>Draco maculatus</i> (Gray, 1845)	Thằn lằn bay đốm	M
63.	<i>Pseudocalotes microlepis</i> (Boulenger, 1887)	Nhông vảy nhỏ*	M
	X. Gekkonidae	Họ Tắc kè	
64.	<i>Cyrtodactylus pseudoquadrivirgatus</i> Rosler, Vu, Nguyen, Ngo & Ziegler, 2008	Thạch sùng ngón giả bốn vạch*	M
65.	<i>Cyrtodactylus</i> sp.	Thằn lằn ngón	M
66.	<i>Gehyra mutilata</i> (Wiegmann, 1834)	Thạch sùng cụt	M
67.	<i>Gekko gecko</i> (Linnaeus, 1758)	Tắc kè	M